



THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị được thông báo: Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I

Mã số chương: 021

- Căn cứ quy định của Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

- Thực hiện Quyết định số 2226/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2007 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc ban hành quy định về xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm của Bộ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ;

- Căn cứ biên bản thẩm định, kiểm tra xét duyệt quyết toán NSNN ngày 23/4/2021 giữa Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thông báo số liệu thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I như sau:

I. Phần số liệu quyết toán:

1. Thu phí, lệ phí:

Đơn vị: đồng				
T T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	Thu phí			
1	Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang	4.979.531.158	7.840.847.699	2.861.316.541
2	Tổng số thu trong năm	18.636.571.993	18.636.571.993	0
3	Số phải nộp NSNN	1.863.657.199	1.863.657.199	0
5	Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng.	15.948.966.000	15.948.966.000	0
6	Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau	5.803.479.952	8.664.796.493	2.861.316.541

B	Thu phí, lệ phí (nộp NSNN 100%)	2.209.476.150	2.209.476.150	
1	Tổng số thu lệ phí trong năm	1.552.100.00	1.552.100.00	
2	Tổng thu phí BĐHH	657.376.150	657.376.150	

Điều chỉnh số phí được khấu trừ, để lại năm trước chuyển sang chênh lệch so với số báo cáo của đơn vị 2.861.316.541 đồng theo Thông báo bổ sung số 5025/TB-BGTVT ngày 31/5/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc thông báo bổ sung xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thông báo số 1290/TB-CĐTNĐ ngày 16/6/2021 của Cục ĐTNĐ Việt Nam về việc thông báo bổ sung xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018. Đây là 40% số thu phí cảng vụ thu vượt dự toán năm 2018 của Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I, đơn vị được để lại chi theo tỷ lệ nhưng phải dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Thông tư số 68/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018 của Bộ Tài chính.

(Chi tiết theo biểu 2a kèm theo)

2. Quyết toán chi ngân sách như sau:

Đơn vị: đồng				
TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	Ngân sách nhà nước			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm trong đó:	4.375.201.000	4.375.201.000	
2.1	Dự toán giao đầu năm	2.398.167.000	2.398.167.000	
2.2	Dự toán bổ sung trong năm	1.977.034.000	1.977.034.000	
3	Kinh phí thực nhận trong năm	4.138.648.980	4.138.648.980	
4	Kinh phí quyết toán	4.138.648.980	4.138.648.980	
5	Kinh phí giảm trong năm trong đó	236.552.020	236.552.020	
5.1	Đã nộp			
5.2	Còn phải nộp			
5.3	Giảm hủy dự toán tại kho bạc	236.552.020	236.552.020	
6	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết			

	toán bao gồm:			
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm	15.948.966.000	15.948.966.000	
3	Số thu được sử dụng trong năm	15.948.966.000	15.948.966.000	
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	15.948.966.000	15.948.966.000	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	15.948.966.000	15.948.966.000	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			

(Chi tiết theo biểu 2b, 2c kèm theo)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 2.814.676.057 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 2.814.676.057 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN 0 đồng

II. Nhận xét và kiến nghị:

Nhận được Thông báo này đơn vị kiểm tra, đối chiếu và hạch toán kết chuyển số kinh phí được quyết toán theo đúng chế độ. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải duyệt quyết toán toàn Cục có sự chênh lệch số liệu, Cục ĐTNĐ Việt Nam sẽ thông báo điều chỉnh cho đơn vị sau. *my*

Nơi nhận:

- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I;
- Bộ GTVT (báo cáo);
- Lưu VT, KHTC (03 bản).

CỤC TRƯỞNG


Bùi Thiên Thu

Biểu số 2a

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
I. Phí			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		7.840.847.699	
- Tổng số thu	18.616.262.000	19.293.948.143	104%
- Số phải nộp NSNN	2.667.296.000	2.521.033.349	95%
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)			
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	15.948.966.000	15.948.966.000	100%
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		8.664.796.493	
2. Phí bảo đảm hàng hải			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang			
- Tổng số thu	895.188.000	657.376.150	73%
- Số phải nộp NSNN	895.188.000	657.376.150	73%
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng			
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau			
4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		7.840.847.699	
- Tổng số thu	17.721.074.000	18.636.571.993	105%
- Số phải nộp NSNN	1.772.108.000	1.863.657.199	105%
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	15.948.966.000	15.948.966.000	100%
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		8.664.796.493	
8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động,; Phí giám định y khoa...)			
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang			
- Tổng số thu			
- Số phải nộp NSNN			
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng			
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau			
II. Lệ phí	1.500.000.000	1.552.100.000	103%
- Lệ phí ra vào cảng biển			
- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	1.500.000.000	1.552.100.000	103%

- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên			
- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện			
- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt			
- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe			
- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay			
- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay			
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm			

Biểu 2b

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số tiền
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1. Doanh thu	22.307.693.824
a. Từ NSNN cấp	6.358.727.824
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	15.948.966.000
2. Chi phí	20.811.968.802
a. Chi phí hoạt động	6.358.727.824
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c. Chi phí hoạt động thu phí	14.453.240.978
3. Thặng dư/thâm hụt	1.495.725.022
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1. Doanh thu	
2. Chi phí	
3. Thặng dư/thâm hụt	
III. Hoạt động tài chính	
1. Doanh thu	
2. Chi phí	
3. Thặng dư/thâm hụt	
IV. Hoạt động khác	
1. Thu nhập khác	
2. Chi phí khác	
3. Thặng dư, thâm hụt	
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.495.725.022
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2. Phân phối cho các quỹ	1.495.725.022
3. Kinh phí cải cách tiền lương	

Biểu 2c

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 294
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	4.375.201.000	4.375.201.000	4.375.201.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.977.034.000	1.977.034.000	1.977.034.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.398.167.000	2.398.167.000	2.398.167.000
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	4.375.201.000	4.375.201.000	4.375.201.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	1.977.034.000	1.977.034.000	1.977.034.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.398.167.000	2.398.167.000	2.398.167.000
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	4.138.648.980	4.138.648.980	4.138.648.980
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.769.371.000	1.769.371.000	1.769.371.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.369.277.980	2.369.277.980	2.369.277.980
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	4.138.648.980	4.138.648.980	4.138.648.980
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.769.371.000	1.769.371.000	1.769.371.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.369.277.980	2.369.277.980	2.369.277.980
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	236.552.020	236.552.020	236.552.020
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	207.663.000	207.663.000	207.663.000
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	207.663.000	207.663.000	207.663.000
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	28.889.020	28.889.020	28.889.020
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)			
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28.889.020	28.889.020	28.889.020

29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	2. Dự toán được giao trong năm			
38	3. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+43)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	4. Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	5. Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	2. Dự toán được giao trong năm			
48	3. Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	4. Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	5. Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	6. Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	7. Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	8. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI			
61	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			

62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	2. Dự toán chi được giao trong năm (64=65+66)	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	3. Số thu được sử dụng trong năm (67=68+69)	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.948.966.000	15.948.966.000	15.948.966.000
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			
79	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	2. Dự toán chi được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	3. Số thu được sử dụng trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

Biểu 2c

Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2020

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng tiền	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
							Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nước ngoài		
					Tổng cộng	20.087.614.980	4.138.648.980			15.948.966.000	
1					Kinh phí thường xuyên	17.718.337.000	1.769.371.000			15.948.966.000	
	280				Các hoạt động kinh tế	17.718.337.000	1.769.371.000			15.948.966.000	
		294			Giao thông đường thủy nội địa	17.718.337.000	1.769.371.000			15.948.966.000	
			6000		Tiền lương	7.488.167.195	1.181.334.513			6.306.832.682	
				6001	Lương theo ngạch, bậc	7.488.167.195	1.181.334.513			6.306.832.682	
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	688.171.270	142.615.422			545.555.848	
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	688.171.270	142.615.422			545.555.848	
			6100		Phụ cấp lương	1.071.221.045	174.358.962			896.862.083	
				6101	Phụ cấp chức vụ	137.534.679	20.821.260			116.713.419	
				6102	Phụ cấp khu vực	125.483.628	20.264.000			105.219.628	
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	730.281.088	125.085.959			605.195.129	
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	61.239.000	5.662.000			55.577.000	
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	16.682.650	2.525.743			14.156.907	
			6300		Các khoản đóng góp	1.943.269.798	128.666.945			1.814.602.853	
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.438.844.526	124.384.960			1.314.459.566	
				6302	Bảo hiểm y tế	238.934.493	4.281.985			234.652.508	
				6303	Kinh phí công đoàn	166.214.937				166.214.937	
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	82.172.042				82.172.042	
				6349	Các khoản đóng góp khác	17.103.800				17.103.800	
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.119.090.000				1.119.090.000	
				6401	Tiền ăn	1.119.090.000				1.119.090.000	

			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	323.768.393				323.768.393	
				6501 Tiền điện	192.282.910				192.282.910	
				6502 Tiền nước	40.480.290				40.480.290	
				6503 Tiền nhiên liệu	87.117.193				87.117.193	
				6504 Tiền vệ sinh, môi trường	3.888.000				3.888.000	
			6550	Vật tư văn phòng	114.416.971				114.416.971	
				6551 Văn phòng phẩm	41.722.000				41.722.000	
				6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.440.000				8.440.000	
				6553 Khoản văn phòng phẩm	32.640.000				32.640.000	
				6599 Vật tư văn phòng khác	31.614.971				31.614.971	
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	121.034.715				121.034.715	
				6601 Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	25.744.515				25.744.515	
				6603 Cước phí bưu chính	6.384.200				6.384.200	
				6605 Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.456.000				3.456.000	
				6606 Tuyên truyền; quảng cáo	11.200.000				11.200.000	
				6618 Khoản điện thoại	74.250.000				74.250.000	
			6650	Hội nghị	38.310.000				38.310.000	
				6654 Tiền thuê phòng ngủ	12.500.000				12.500.000	
				6657 Các khoản thuê mướn khác	4.500.000				4.500.000	
				6658 Chi bù tiền ăn	13.650.000				13.650.000	
				6699 Chi phí khác	7.660.000				7.660.000	
			6700	Công tác phí	240.166.790				240.166.790	
				6701 Tiền vé máy bay, tàu, xe	49.711.900				49.711.900	
				6702 Phụ cấp công tác phí	32.270.000				32.270.000	
				6703 Tiền thuê phòng ngủ	147.384.890				147.384.890	
				6704 Khoản công tác phí	10.800.000				10.800.000	
			6750	Chi phí thuê mướn	122.200.000				122.200.000	
				6799 Chi phí thuê mướn khác	122.200.000				122.200.000	
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	54.993.400				54.993.400	

			6901	Ô tô dùng chung	14.492.400				14.492.400	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.580.000				4.580.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.886.000				6.886.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.800.000				24.800.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.585.000				2.585.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.650.000				1.650.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.482.828.790	134.051.158			2.348.777.632	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.047.980.790	134.051.158			1.913.929.632	
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	313.148.000				313.148.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	118.950.000				118.950.000	
			7049	Chi khác	2.750.000				2.750.000	
		7750		Chi khác	364.909.611				364.909.611	
			7761	Chi tiếp khách	281.569.875				281.569.875	
			7799	Chi các khoản khác	83.339.736				83.339.736	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	50.064.000	8.344.000			41.720.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	50.064.000	8.344.000			41.720.000	
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.495.725.022				1.495.725.022	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	180.000.000				180.000.000	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	730.000.000				730.000.000	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	530.000.000				530.000.000	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	55.725.022				55.725.022	
2				Kinh phí không thường xuyên	2.369.277.980	2.369.277.980				
	280			Các hoạt động kinh tế	2.369.277.980	2.369.277.980				
		294		Giao thông đường thủy nội địa	2.369.277.980	2.369.277.980				
		6750		Chi phí thuê mướn	342.000.000	342.000.000				
			6752	Thuê nhà; thuê đất	342.000.000	342.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.027.277.980	2.027.277.980				
			6907	Nhà cửa	2.027.277.980	2.027.277.980				

[illegible]

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

Ký hiệu	Nhiệm vụ	Dự toán năm trước chuyển sang (dự toán, dự tạm ứng)	Dự toán ngân sách nhà nước được giao trong năm	Giá trị dự toán nhiệm vụ được phê duyệt	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành trong năm	Giá trị trách nhiệm vụ hoàn thành đề nghị quyết toán trong năm	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành đã quyết toán lũy kế đến năm báo cáo
	TỔNG CỘNG		2.398.167.000	2.382.836.769	2.369.277.980	2.369.277.980	2.369.277.980
	Loại - khoản: 280 - 294		2.398.167.000	2.382.836.769	2.369.277.980	2.369.277.980	2.369.277.980
	Chi thuê văn phòng làm việc		342.000.000	342.000.000	342.000.000	342.000.000	342.000.000
	Sửa chữa lớn nhà Đại diện Minh Đức		2.056.167.000	2.040.836.769	2.027.277.980	2.027.277.980	2.027.277.980